

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

**Đã được soát xét**



<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	5
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 25
<i>Phụ lục số 01: Bảng thuyết minh tăng, giảm tài sản cố định</i>	26
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	27

0102  
C  
TRÁCH  
KIỂM  
HÀ  
VI  
ANH

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 07, ngày 06 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:**

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi – phường Trung Văn – quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.



## CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Nam Từ Liêm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	777.750	7.777.500.000	51,85%
Vốn góp của cổ đông khác	722.250	7.222.500.000	48,15%
	<b>1.500.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Đình Bảo	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Thuý Giang	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Hà	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thuý Giang	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thuý Hồng	Trưởng ban	
Ông Phan Trí Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2014
Ông Vũ Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2014

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:





Số: 500/BCKT/TC/NV10

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014*

*của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện được lập ngày 19/7/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 2,3 và 4 của Báo cáo Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện tại ngày 30/6/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

**Phó Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNKT số 0060 - 2014 - 126 - 1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM  
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

**NGUYỄN TRUNG KIÊN**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHNKT số 2349 - 2014 - 126 - 1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>30.061.310.307</b>	<b>34.178.658.784</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>546.467.084</b>	<b>119.974.913</b>
1. Tiền	111	V.01	546.467.084	119.974.913
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>V.02</b>	<b>22.122.032.418</b>	<b>26.815.145.407</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		21.527.375.576	25.908.355.989
2. Trả trước cho người bán	132		195.613.580	304.786.506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		399.043.262	602.002.912
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>5.609.490.326</b>	<b>6.039.032.263</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.613.006.326	6.042.548.263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.516.000)	(3.516.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.783.320.479</b>	<b>1.204.506.201</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.510.270	123.025.843
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.763.810.209	1.081.480.358
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.563.109.794</b>	<b>20.645.931.553</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.235.158.623</b>	<b>20.428.859.550</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	3.967.532.246	4.161.233.173
- Nguyên giá	222		23.646.361.958	23.533.311.958
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.678.829.712)	(19.372.078.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>327.951.171</b>	<b>217.072.003</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	327.951.171	217.072.003
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>50.624.420.101</b>	<b>54.824.590.337</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014  
( Tiếp theo)

*Đơn vị tính: đồng*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.932.775.061</b>	<b>32.011.513.752</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.411.899.902</b>	<b>28.490.638.593</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	16.226.118.216	14.712.422.366
2. Phải trả người bán	312	V.08	478.653.296	1.095.535.010
3. Người mua trả tiền trước	313	V.08	776.648.940	1.575.800.170
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.333.219.367	1.467.013.249
5. Phải trả công nhân viên	315		504.421.011	2.663.041.080
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	6.072.776.934	6.976.826.718
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		20.062.138	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.520.875.159</b>	<b>3.520.875.159</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11	1.386.572.823	1.386.572.823
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	1.864.127.866	1.864.127.866
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	270.174.470	270.174.470
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.691.645.040</b>	<b>22.813.076.585</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>21.691.645.040</b>	<b>22.813.076.585</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		400.316.669	272.584.049
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(544.500)	(544.500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.435.278.636	3.924.348.155
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		684.148.579	556.415.959
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.172.445.656	3.060.272.922
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>50.624.420.101</b>	<b>54.824.590.337</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.134.488.597	1.134.488.597
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			1.512,65	1.524,22
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Chi

Vũ Thị Thúy Giang

Hoàng Văn Lít



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	9.153.679.593	12.535.009.355	20.447.867.907	45.768.368.911
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	9.153.679.593	12.535.009.355	20.447.867.907	45.768.368.911
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	6.912.217.144	9.412.530.454	15.958.951.366	38.254.502.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.18	2.241.462.449	3.122.478.901	4.488.916.541	7.513.866.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	1.968.050	3.540.155	4.406.104	8.268.828
7. Chi phí tài chính	22	V.19	360.550.381	641.088.476	667.019.432	1.201.408.249
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		360.550.381	641.088.476	667.019.432	1.201.408.249
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.499.980.140	1.858.142.364	2.990.538.577	3.960.842.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		382.899.978	626.788.216	835.764.636	2.359.884.493
11. Thu nhập khác	31		17.454.545	17.454.545	-	17.454.545
12. Chi phí khác	32		15.674.072	16.442.558	16.673.675	87.870.857
13. Lợi nhuận khác	40		(15.674.072)	1.011.987	(16.673.675)	(70.416.312)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		367.225.906	627.800.203	819.090.961	2.289.468.181
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	84.237.995	154.601.364	183.868.220	587.875.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		282.987.911	473.198.839	635.222.741	1.701.592.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		189	315	423	1.134

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Thị Chi

Vũ Thị Thúy Giang

Hoàng Văn Lít



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	26.074.483.880	29.052.659.490
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12.822.470.249)	(20.301.889.591)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.553.414.108)	(8.373.157.135)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(667.019.432)	(1.201.408.249)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(113.555.899)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	475.718.535	1.291.087.874
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.441.364.829)	(3.269.669.074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>65.933.797</b>	<b>(2.915.932.584)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(113.050.000)	(57.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.019.521	7.771.793
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(109.030.479)</b>	<b>(31.973.662)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(306.900)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.404.216.817	25.799.492.718
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.890.520.967)	(21.970.977.587)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.044.493.580)	(1.182.465.695)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>469.202.270</b>	<b>2.645.742.536</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>426.105.588</b>	<b>(302.163.710)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>119.974.913</b>	<b>536.161.737</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	386.583	497.035
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>546.467.084</b>	<b>234.495.062</b>

Người lập biểu

*Lê Thị Chi*

Lê Thị Chi

Kế toán trưởng

*Vũ Thị Thúy Giang*

Vũ Thị Thúy Giang

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2014



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 07, ngày 06 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi – phường Trung Văn – quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).



### **3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong 6 tháng đầu năm 2014 hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là thực hiện kiểm tra không phá hủy, kiểm tra xử lý mối hàn kim loại, thí nghiệm hiệu chỉnh (khác với cùng kỳ năm trước hoạt động chính là xây lắp).

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-06 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số nhà 434 và 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội không trích khấu hao.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;







**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**10. Công cụ tài chính**

**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày;**

*Tài sản tài chính:*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Nợ phải trả tài chính:*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**11. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	30/6/2014	01/01/2014
<b>1 . Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	75.188.702	17.815.299
Tiền gửi ngân hàng	471.278.382	102.159.614
<b>Cộng</b>	<b>546.467.084</b>	<b>119.974.913</b>
<b>2 . Các khoản phải thu</b>	30/6/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	21.527.375.576	25.908.355.989
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam - Công ty TNHH MTV	11.527.881.653	15.865.219.783
- Công ty CP Lilama 45.1	2.508.406.765	2.470.742.897
- Công ty CP Lilama 45.3	83.835.381	133.835.381
- Công ty CP Lilama 5	1.595.348.728	1.586.745.728
- Công ty CP Lilama 69.1	401.651.321	912.405.822
- Công ty CP Lilama 10	621.540.930	324.620.130
- Công ty CP Giải pháp CNKT Không phá hủy DK VN	830.847.893	408.758.099
- Phải thu khách hàng khác	3.957.862.905	4.206.028.149
Trả trước cho người bán	195.613.580	304.786.506
- Công ty CP Chế Tạo Xây lắp Cơ Điện Thái Vạn Tường		219.483.478
- Công ty TNHH Công nghệ tin học và Viễn thông DHK		69.713.028
- Công Ty CP Phát triển Công Nghiệp & Thương Mại VVV	8.000.000	8.000.000
- Công ty Cổ phần ENTEC kỹ thuật năng lượng	66.000.000	
- Công ty Cổ Phần nghiên cứu và thí nghiệm điện	96.772.500	
- Công Ty TNHH Phát Triển Công nghiệp Sao Mai	24.841.080	
- Trả trước cho người bán khác		7.590.000
Phải thu khác	399.043.262	602.002.912
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		
<b>Tổng</b>	<b>22.122.032.418</b>	<b>26.815.145.407</b>
<b>3 . Hàng tồn kho</b>	30/6/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	390.402.891	403.002.891
Công cụ, dụng cụ	8.909.828	23.260.720
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.213.693.607	5.616.284.652
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.516.000)	(3.516.000)
<b>Cộng</b>	<b>5.609.490.326</b>	<b>6.039.032.263</b>
<b>4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>		

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 25 của Báo cáo này

## 5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	16.267.626.377		16.267.626.377
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	16.267.626.377		16.267.626.377
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ			-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	16.267.626.377		16.267.626.377
Tại ngày cuối kỳ	16.267.626.377		16.267.626.377

(\*) : Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 và 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2m<sup>2</sup>

## 6 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	319.248.728	217.072.003
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.702.443	
<b>Cộng</b>	<b>327.951.171</b>	<b>217.072.003</b>

## 7 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	16.148.918.216	14.558.022.366
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An (*)	16.148.918.216	14.558.022.366
Nợ dài hạn đến hạn trả	77.200.000	154.400.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An (**)	77.200.000	154.400.000
<b>Cộng</b>	<b>16.226.118.216</b>	<b>14.712.422.366</b>

(\*) Khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An

Công ty gia hạn hợp đồng hạn mức tín dụng số 1350-LAV-201000073/HĐTD ngày 06 tháng 08 năm 2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe Toyota biển số 30L - 9467, đất và tài sản trên đất tại số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.



	30/6/2014	01/01/2014
<b>8 . Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>		
Phải trả người bán	478.653.296	1.095.535.010
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình		252.589.401
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Anh Lộc		587.021.626
- Công ty CP thiết bị và công nghệ hạt nhân NEAD	185.240.000	
- Công ty TNHH MTV ứng dụng và PTCN - Nead	185.600.000	
- Phải trả người bán khác	107.813.296	255.923.983
Người mua trả tiền trước	776.648.940	1.575.800.170
- Công ty CP hóa chất phân bón Lào Cai		1.155.460.000
- Công ty TNHH TM Kỹ thuật Xuân Hiếu	636.293.450	
- Nhà máy in tiền Quốc Gia		243.188.000
- Người mua trả tiền trước khác	140.355.490	177.152.170
<b>Tổng</b>	<b>1.255.302.236</b>	<b>2.671.335.180</b>
<b>9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	774.381.565	1.068.280.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	521.627.957	336.455.191
Thuế thu nhập cá nhân	37.209.845	-
Các loại thuế khác	-	62.277.716
<b>Cộng</b>	<b>1.333.219.367</b>	<b>1.467.013.249</b>
<p><i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i></p>		
<b>10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	63.722.190	124.231.190
Bảo hiểm xã hội	1.267.388.378	1.425.869.348
Bảo hiểm y tế	51.318.460	97.253.330
Bảo hiểm thất nghiệp	21.027.060	42.349.937
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.669.320.846	5.287.122.913
- Dư có tài khoản 3388	651.810.664	654.693.880
- Cổ tức phải trả	583.837.540	128.446.620
- Phải trả khác	67.973.124	526.247.260
- Dư có tài khoản 1388 và tài khoản 141	4.017.510.182	4.632.429.033
- Lê Viết Khiêm	60.137.986	123.365.890
- Chu Tất Thắng	1.166.200.850	1.836.322.103
- Lê Văn Minh	472.977.090	705.543.085
- Lê Văn Nhì	505.528.540	550.591.257
- Vũ Quang Hưng	1.148.135.492	459.004.585
- Trần Văn Hưng	379.046.452	275.912.550
- Phải trả khác	285.483.772	681.689.563
<b>Cộng</b>	<b>6.072.776.934</b>	<b>6.976.826.718</b>

	30/6/2014	01/01/2014
<b>11 . Phải trả dài hạn người bán</b>		
Công ty Cổ phần LILAMA 3	1.240.824.354	1.240.824.354
Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Duy	145.748.469	145.748.469
<b>Cộng</b>	<b>1.386.572.823</b>	<b>1.386.572.823</b>
<b>12 . Phải trả dài hạn khác</b>		
Phải trả đội thi công - Hoàng Ngọc Thịnh	641.534.637	641.534.637
Phải trả đội thi công - Lương Hữu Ảnh	422.825.899	422.825.899
Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa	238.334.582	238.334.582
Phải trả đội thi công - Trần Văn Hưng	275.912.550	275.912.550
Phải trả đội thi công - Vũ Quang Hưng	285.520.198	285.520.198
<b>Cộng</b>	<b>1.864.127.866</b>	<b>1.864.127.866</b>
<b>13 . Vay và nợ dài hạn</b>		
Vay dài hạn	270.174.470	270.174.470
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An (**)	270.174.470	270.174.470
Nợ dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>270.174.470</b>	<b>270.174.470</b>

(\*\*) Khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An theo hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201300426/HĐTD ngày 02 tháng 08 năm 2013, hạn mức tín dụng 1,86 tỷ đồng, thời hạn vay 30 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm). Mục đích sử dụng đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe Toyota biển số 30L-9467 và sổ đỏ nhà 434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

**14 . Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 27 của Báo cáo này

**14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	13.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		1.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.499.945.000	1.650.000.000

**14.3. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2014	01/01/2014
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	7.777.500.000	7.777.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.222.500.000	7.222.500.000
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

74-  
TY  
HUU  
AN  
NH C  
NAM  
N-T



	30/6/2014	01/01/2014
<b>14.4. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	55	55
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.499.945
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.499.945	1.499.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
<b>14.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	635.222.741	1.701.592.748
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	635.222.741	1.701.592.748
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.499.945	1.499.945
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	423	1.134
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>15 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.447.867.907	45.288.368.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ		480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.447.867.907</b>	<b>45.768.368.911</b>
<b>16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	20.447.867.907	45.288.368.911
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.447.867.907</b>	<b>45.768.368.911</b>
<b>17 . Giá vốn hàng bán</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Giá vốn hợp đồng xây dựng	15.958.951.366	38.254.502.277
<b>Cộng</b>	<b>15.958.951.366</b>	<b>38.254.502.277</b>
<b>18 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.019.521	7.771.793
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	386.583	497.035
<b>Cộng</b>	<b>4.406.104</b>	<b>8.268.828</b>

19 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lãi tiền vay	667.019.432	1.201.408.249
<b>Cộng</b>	<b>667.019.432</b>	<b>1.201.408.249</b>
20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
a. Lợi nhuận trước thuế	819.090.961	2.289.468.181
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận trước thuế	16.673.675	62.033.550
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	16.673.675	62.033.550
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	835.764.636	2.351.501.731
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	183.868.220	587.875.433
21 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	5.957.495.393	20.208.150.820
Chi phí nhân công	8.054.883.884	10.199.704.030
Chi phí khấu hao	306.750.927	686.632.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.846.679.774	1.322.330.379
Chi phí bằng tiền khác	251.282.486	532.690.194
<b>Cộng</b>	<b>18.417.092.464</b>	<b>32.949.507.740</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
<b>Doanh thu</b>				
	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	10.325.697.476
	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	393.831.880
	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	18.730.000
	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	941.878.761
	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	95.944.995
	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	1.286.404.406
<b>Chi phí</b>				
	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Tiền điện công trình Vũng Áng	12.106.434



Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	11.527.881.653
	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	404.671.740
	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(1.240.824.354)
	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	1.595.348.728
	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	80.053.884
	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	621.540.930
	Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	2.508.406.765
	Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	83.835.381
	Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	73.336.300
	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	401.651.321
	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	7.239.460
	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	586.711.000

**\* Tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2014**

TT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: đồng	
			Thù lao	Tiền lương
1	Nguyễn Đình Bảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị		103.419.000
2	Hoàng Văn Lít	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	72.963.000
3	Vũ Thị Thúy Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	58.413.000
4	Bà Lê Thị Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	28.131.000
4	Trần Văn Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	10.800.000	
4	Vũ Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	18.000.000	44.648.000
5	Lê Thúy Hồng	Trưởng Ban kiểm soát	21.600.000	
6	Phan Trí Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	7.200.000	23.073.000
7	Vũ Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	7.200.000	
8	Lương Văn Khải	Thành viên Ban kiểm soát	7.200.000	22.248.000
8	Lê Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	7.200.000	18.972.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>144.000.000</b>	<b>371.867.000</b>

**2 . Báo cáo bộ phận**

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh do đó không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**3 . Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	546.467.084	119.974.913	546.467.084	119.974.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.926.418.838	26.510.358.901	21.926.418.838	26.510.358.901
<b>Cộng</b>	<b>22.472.885.922</b>	<b>26.630.333.814</b>	<b>22.472.885.922</b>	<b>26.630.333.814</b>



**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả người bán và phải trả khác	9.802.130.919	11.323.062.417	9.802.130.919	11.323.062.417
Các khoản vay	16.496.292.686	14.982.596.836	16.496.292.686	14.982.596.836
<b>Cộng</b>	<b>26.298.423.605</b>	<b>26.305.659.253</b>	<b>26.298.423.605</b>	<b>26.305.659.253</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4 . Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2014 (được thuyết minh tại V.04 và V.07).

**5 . Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6 . Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

020  
CÔN  
CHNH  
EM  
AM  
/IE  
HXU



Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	16.226.118.216	270.174.470	<b>16.496.292.686</b>
Phải trả người bán	478.653.296	1.386.572.823	<b>1.865.226.119</b>
Phải trả khác	6.072.776.934	1.864.127.866	<b>7.936.904.800</b>
<b>Tổng</b>	<b>22.777.548.446</b>	<b>3.520.875.159</b>	<b>26.298.423.605</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	14.712.422.366	270.174.470	<b>14.982.596.836</b>
Phải trả người bán	1.095.535.010	1.386.572.823	<b>2.482.107.833</b>
Phải trả khác	6.976.826.718	1.864.127.866	<b>8.840.954.584</b>
<b>Tổng</b>	<b>22.784.784.094</b>	<b>3.520.875.159</b>	<b>26.305.659.253</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7 . Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.





Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	4.417.577.709	17.425.058.736	1.254.689.498	197.857.444	238.128.571	23.533.311.958
Số tăng trong kỳ	-	113.050.000	-	-	-	113.050.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	113.050.000	-	-	-	113.050.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.417.577.709	17.538.108.736	1.254.689.498	197.857.444	238.128.571	23.646.361.958
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.274.966.230	16.580.941.174	1.192.482.117	137.576.822	186.112.442	19.372.078.785
Số tăng trong kỳ	111.895.260	110.726.800	62.207.381	13.858.986	8.062.500	306.750.927
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	111.895.260	110.726.800	62.207.381	13.858.986	8.062.500	306.750.927
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.386.861.490	16.691.667.974	1.254.689.498	151.435.808	194.174.942	19.678.829.712
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.142.611.479	844.117.562	62.207.381	60.280.622	52.016.129	4.161.233.173
Tại ngày cuối kỳ	3.030.716.219	846.440.762	-	46.421.636	43.953.629	3.967.532.246

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 30/06/2014 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là 3.030.716.219 đồng
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 18.159.176.791 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN**

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Nam Từ Liêm - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.500.000.000	1.165.180.000	126.879.286	-	3.341.529.103	528.619.316	3.663.533.168	22.325.740.873
Tăng vốn trong năm trước	1.500.000.000	-	-	-	-	-	2.554.652.403	1.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2.554.652.403
Trích lập các quỹ	-	-	145.704.763	-	582.819.052	145.704.763	-	874.228.578
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.165.638.104	1.165.638.104
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	544.500	-	-	-	544.500
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	1.650.000.000
Giảm khác	-	1.165.180.000	-	-	-	-	-	1.650.000.000
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>272.584.049</b>	<b>(544.500)</b>	<b>3.924.348.155</b>	<b>556.415.959</b>	<b>3.060.272.922</b>	<b>22.813.076.585</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	635.222.741	635.222.741
Tăng khác(*)	-	-	-	-	-	-	60.500	60.500
Trích lập các quỹ	-	-	127.732.620	-	510.930.481	127.732.620	-	766.395.721
Phân phối lợi nhuận (***)	-	-	-	-	-	-	1.021.860.961	1.021.860.961
Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	1.499.945.000	1.499.945.000
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	1.304.546	1.304.546
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>400.316.669</b>	<b>(544.500)</b>	<b>4.435.278.636</b>	<b>684.148.579</b>	<b>1.172.445.656</b>	<b>21.691.645.040</b>

Đơn vị tính: đồng

**Ghi chú**

(\*) : Hoàn lại cổ tức năm 2013 của cổ phiếu quỹ không được chia.

(\*\*) : Nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012

(\*\*\*) : Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 76/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014, chi tiết:

Chi tiết	Tỷ lệ	Số tiền
Quỹ đầu tư phát triển	20%	510.930.481
Quỹ dự phòng tài chính	5%	127.732.620
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	255.465.240
Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	5%	127.732.620
Chia cổ tức	10%	1.499.945.000
<b>Tổng</b>		<b>2.521.805.961</b>

